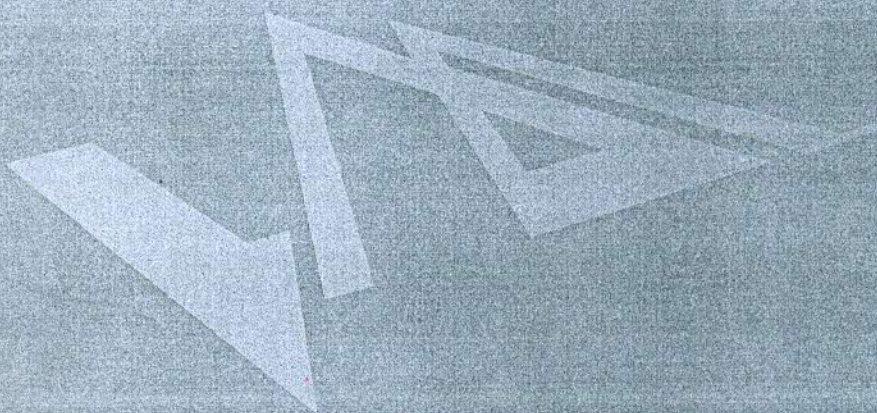


CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Vietnam Auditing Accounting Co., Ltd

BẢN SAO



CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4 – 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 – 24
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19/5 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 06 năm 2012. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 25/12/2013 thì Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại 203 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi.
- Sản xuất vải dệt thoi.
- Hoàn thiện sản phẩm dệt.
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).
- Sản xuất thảm, chăn đệm.
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Và một số ngày nghề kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000226 thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 12 năm 2013.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty bao gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Tuy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Hoa	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2015

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Minh



Số: 131 /BCKT/TC/VNAA/2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19/5 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19/5 Hà Nội được lập ngày 07 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

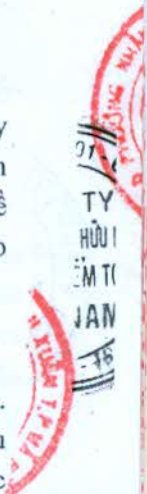
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty sau thời điểm 31/12/2014 và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2014. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại thời điểm kết thúc năm tài chính
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận số dư công nợ phải thu, phải trả, các khoản vay cá nhân và các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2014. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng



tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến về số dư công nợ phải thu, phải trả và các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thời điểm 31/12/2014

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số liệu được bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dệt Minh Khai cho Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của các số liệu này đến Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty

- Công ty chưa phân loại và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tại ngày 31/12/2014; chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng cần thiết để đưa ra bút toán đề nghị điều chỉnh cho việc trích lập dự phòng các khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2014.

- Do giới hạn của tài liệu được cung cấp, kiểm toán không đưa ra ý kiến về tính chính xác và hợp lý của phương pháp tính giá xuất kho của hàng tồn kho.

- Đơn vị đang ghi nhận chi phí lãi vay của năm 2013 vào năm 2014 số tiền 971.675.288 đồng

- Đơn vị đang ghi nhận một số khoản doanh thu xuất khẩu của năm 2015 vào năm 2014 số tiền 984.631.414 đồng, tương ứng giá vốn 996.143.762 đồng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

GCNĐKHKT số: 0503-2013-150-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA)

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Kiểm toán Việt Nam (VNAA)
Số chứng thực:..... Quyển số:..... SCT/BS
7 năm 2015 9039 11 --
Ngày: 12 -11- 2015

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Kiểm toán viên

GCNĐKHKT số: 0905-2013-150-1



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thế Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		754.618.827.476	778.487.239.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.881.196.409	13.618.807.907
1. Tiền	111	V.1	13.881.196.409	13.618.807.907
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		152.361.323.957	247.885.359.155
1. Phải thu của khách hàng	131		137.405.286.982	173.265.163.256
2. Trả trước cho người bán	132		10.696.224.303	11.448.973.203
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	4.259.812.672	63.171.222.696
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		546.481.070.253	437.569.738.279
1. Hàng tồn kho	141	V.3	546.481.070.253	437.569.738.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.895.236.857	79.413.334.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.772.432.862	74.779.899.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.208.989.460	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.4	-	419.893.653
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	5.913.814.535	4.213.541.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		239.967.763.420	221.789.771.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		172.251.427.542	192.526.045.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	162.889.102.876	167.603.821.492
- Nguyên giá	222		339.507.194.721	361.336.610.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.618.091.845)	(193.732.788.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	-	21.963.571.329
- Nguyên giá	225		-	39.771.344.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(17.807.772.895)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	9.362.324.666	2.958.652.640
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	67.716.335.878	29.216.335.878
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.240.000.000	12.240.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.976.335.878	16.976.335.878
3. Đầu tư dài hạn khác			38.500.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	47.390.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	47.390.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		994.586.590.896	1.000.277.011.601

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội
203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		942.712.269.179	916.143.651.036
I. Nợ ngắn hạn	310		730.825.509.447	754.915.097.479
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	437.152.875.134	522.181.015.507
2. Phải trả người bán	312		166.014.251.183	155.166.381.663
3. Người mua trả tiền trước	313		6.061.312.605	4.624.310.583
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	27.870.306.386	17.450.079.445
5. Phải trả người lao động	315		8.163.499.000	5.216.010.893
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.104.923.705	1.162.030.170
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	84.244.530.146	48.807.784.046
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		213.811.288	307.485.172
II. Nợ dài hạn	330		211.886.759.732	161.228.553.557
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	211.882.242.314	161.228.553.557
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.517.418	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51.874.321.717	84.133.360.565
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	51.874.321.717	84.133.360.565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.971.291.773	104.781.028.596
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		15.511.459.235	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.150.505.978)	(1.150.505.978)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.145.952.835	4.405.022.172
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		637.195.117	655.317.201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		172.655.499	179.274.200
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(72.519.617.601)	(24.847.183.881)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		105.890.837	110.408.255
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 330 + 400)	440		994.586.590.896	1.000.277.011.601

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 07 tháng 07 năm 2015

Công Tổng Giám đốc

Trịnh Thị Hòa

Đỗ Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị: đồng

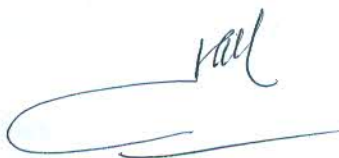
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	335.107.164.425	446.071.474.358
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		335.107.164.425	446.071.474.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	243.852.817.008	400.972.073.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (12 = 10 - 11)	20		91.254.347.417	45.099.400.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.260.674.707	2.070.756.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	49.365.897.227	36.390.134.421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.639.661.748	35.247.528.932
8. Chi phí bán hàng	24		7.791.441.570	8.563.860.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.402.718.456	19.550.557.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.954.964.871	(17.334.396.001)
11. Thu nhập khác	31	VI.21	1.703.639.875	18.083.254.750
12. Chi phí khác	32	VI.22	766.395.018	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		937.244.857	18.083.254.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.892.209.728	748.858.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		45.621.794	35.226.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.846.587.934	713.631.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, Ngày 07 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Hoa


Đỗ Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	4.892.209.728	748.858.749
2. Điều chỉnh cho các khoản	70.363.995.272	39.967.304.791
+ Khấu hao tài sản cố định	24.005.462.777	24.454.395.949
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	× (2.281.129.253)	(19.734.620.090)
+ Chi phí lãi vay	48.639.661.748	35.247.528.932
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	75.256.205.000	40.716.163.540
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	78.183.677.723	(98.340.691.939)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(108.911.331.974)	(16.922.374.437)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	49.637.173.478	63.131.500.790
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	41.054.856.895	(4.466.118.403)
- Tiền lãi vay đã trả	× (97.336.889.349)	(35.213.050.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(66.401.664)	(81.250.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	× 38.500.000.000	638.661.251
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.434.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	76.317.290.109	(50.543.594.418)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.403.374.590)	(772.243.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	1.020.454.546	18.038.181.818
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.010.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	✓ -38.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.260.674.707	2.070.756.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.622.245.337)	20.346.694.200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	† 347.423.637.316	371.406.137.960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	† (381.798.088.932)	(334.563.322.199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.633.547.316)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(34.374.451.616)	35.209.268.445
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	320.593.156	5.012.368.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.618.807.806	8.593.386.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(58.204.553)	13.053.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.881.196.409	13.618.807.806

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRỊNH THỊ HOA

Hà Nội, Ngày 07 tháng 07 năm 2015


Đỗ Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 06 năm 2012. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đại diện chủ sở hữu nhà nước là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Công ty có chi nhánh - đơn vị hạch toán phụ thuộc là Nhà máy liên hiệp dệt, sợi, nhuộm và may theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0614.000003 ngày 01 tháng 12 năm 2005.

Trụ sở chính của Công ty tại 203 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi.
- Sản xuất vải dệt thoi.
- Hoàn thiện sản phẩm dệt.
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).
- Sản xuất thảm, chăn đệm.
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000226 thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 12 năm 2013.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư của Bộ Tài chính số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng với các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng với các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đi

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào thời điểm kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 v/v hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc

xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản đo đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước.

1-C.
CY
ĐU HI
M TOI
AM
- TP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	11.365.288.968	12.669.525.498
Tiền gửi ngân hàng	2.515.907.441	949.282.409
Cộng	13.881.196.409	13.618.807.907

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	4.259.812.672	63.171.222.696
+ Phải thu khác	4.259.812.672	63.171.222.696
Cộng	4.259.812.672	63.171.222.696

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	45.524.282.464	34.280.502.822
Công cụ, dụng cụ	601.474.400	806.708.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.518.719.825	22.121.635.219
Thành phẩm	471.836.593.564	380.360.891.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	546.481.070.253	437.569.738.279

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu		27.066.047
Thuế TNDN	-	392.827.606
Cộng	-	419.893.653

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	5.780.648.602	4.213.541.511
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.165.933	-
Cộng	5.913.814.535	4.213.541.511

6. Tăng, giảm tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 01)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo phụ lục 02)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	9.362.324.666	2.958.652.640
Trong đó:		
Xây dựng cơ bản khác	423.600.000	423.600.000
Dự án di dời về KCN Đại Áng	472.480.909	472.480.909
Dây chuyền nhuộm	146.363.636	146.363.636
Giếng khoan Thanh Liệt	12.815.658	-
Xây dựng hạ tầng KT GD3 - KCN Đồng Văn H.Nam	508.289.119	-
Xây dựng Nhà ăn giữa ca- KCN Đồng Văn H.Nam	107.246.389	-

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội
203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Xây dựng nhà ăn Thanh Liệt	1.199.903.880	-
XD nhà điều hành KCN Hà Nam	54.545.455	54.545.455
Xây dựng nhà điều hành NM sợi HNam	111.066.667	-
Xây dựng Nhà đặt máy hấp sợi - KCN Đồng Văn H.Nam	6.138.889	-
Xây dựng nhà kho 89 Lĩnh Nam	45.110.142	-
Xây dựng Nhà kho sợi 1 tầng	17.812.916	-
Xây Dựng NM Hoàn Tất Vải Dệt Thoi Thanh Liệt	528.369.004	528.369.004
Xây dựng nhà vệ sinh NM Sợi - KCN Đồng Văn H.Nam	12.566.363	12.566.363
Xây dựng nhà xưởng 2 Thanh Liệt	2.235.407.318	-
Xây dựng nhà xưởng 5 Thanh Liệt	1.968.063.392	-
Công trình phụ trợ Hà Nam	990.155.788	909.090.909
Công trình vệt dốc Hà Nam	522.389.141	411.636.364
Cộng	9.362.324.666	2.958.652.640

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		1/1/2014	
Đầu tư vào Công ty con	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	1.224.000	12.240.000.000	1.224.000	12.240.000.000

	31/12/2014		1/1/2014	
Đầu tư vào công ty liên kết	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị
Công ty TNHH TĐSX Hàng dệt may 19/5 HN	20	5.023.203.532	20	5.023.203.532
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	40	6.849.339.068	20	6.849.339.068
Công ty Liên doanh 20/1	50	5.103.793.278	20	5.103.793.278

	31/12/2014		1/1/2014	
Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị
Công ty Cổ phần HBI	10%	38.500.000.000		
Cộng		67.716.335.878		29.216.335.878

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	-	47.390.511
Cộng	-	47.390.511

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	437.152.875.134	522.181.015.507
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	437.152.875.134	522.181.015.507

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	10.977.790.412	6.901.265.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.898.800	
Thuế thu nhập cá nhân	2.296.054.532	1.777.922.335
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.392.657.302	8.768.745.727

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội
203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.905.340	2.145.818
Cộng	27.870.306.386	17.450.079.445

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải trả Vinaconex	971.675.288	971.675.288
Doanh thu chưa thực hiện	133.248.417	190.354.882
Cộng	1.104.923.705	1.162.030.170

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.235.572.023	1.952.499.204
Kinh phí Công đoàn	14.389.707.005	10.586.377.692
BHXX, BHYT	3.000.000.000	3.000.000.000
Vinaconex		4.346.444
Công ty TNHH Anh Phát	3.284.997.700	3.284.997.700
Công ty CP TM XNK Datex		1.040.014.718
Công ty Dệt may Hà Nội	10.897.733.161	14.934.564.161
Công ty TNHH TM&SX bao gi Đoàn Kết	2.452.166.143	2.452.166.143
Công ty CP Len Hà Đông	379.827.459	987.604.616
Công ty CP TM và ĐT Thái Anh	-	952.000.000
Công ty TNHH Giấy Tuấn Việt	7.242.795.169	
Công ty TNHH TM Dệt may An Nam	7.318.300.000	
Công ty TNHH TĐSX DM 19/5 (TT)	20.000.000.000	
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	14.043.431.486	9.613.213.368
Đối tượng khác	84.244.530.146	48.807.784.046
Cộng		

15 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	211.882.242.314	87.727.682.640
- Vay ngân hàng	62.437.707.639	69.940.868.998
- Vay đối tượng khác	149.444.534.675	87.727.682.640
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	3.560.001.919
- Nợ dài hạn thuê tài chính - Ngân hàng Công Thương VN	-	3.560.001.919
Cộng	211.882.242.314	87.727.682.640

16 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết theo phụ lục 03)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng hóa	315.938.623.738	424.674.277.180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.168.540.687	21.397.197.178
Cộng	335.107.164.425	446.071.474.358

18 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	238.656.514.947	390.368.031.864
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.196.302.061	10.604.041.773
Cộng	243.852.817.008	400.972.073.637

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.161.512	46.873.027
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	490.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.176.406.730	1.476.776.527
- Chi phí tài chính khác	57.106.465	57.106.465
Cộng	1.260.674.707	2.070.756.019

20 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	48.639.661.748	35.247.528.932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.711.953	-
- Chi phí tài chính khác	667.523.526	1.142.605.489
Cộng	49.365.897.227	36.390.134.421

21 . Thu nhập từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.020.454.546	18.038.181.818
- Thu tiền phạt	675.000	5.107.000
- Thu tiền phí hoa hồng	-	22.400.815
- Thu nhập khác	682.510.329	17.565.117
Tổng Cộng	1.703.639.875	18.083.254.750

22 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản	766.395.018	-
- Chi phí khác	-	-
Tổng Cộng	766.395.018	-

23 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.840.990.654	250.774.553.545
- Chi phí nhân công	37.079.168.972	30.667.294.620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.792.100.060	24.454.395.949

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.469.751.535	13.235.511.113
- Chi phí khác bằng tiền	5.004.565.103	8.041.328.026
Cộng	342.186.576.324	327.173.083.253

24 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản vay và nợ	649.035.117.448	683.409.569.064
Trừ Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.881.196.409)	(13.618.807.907)
- Nợ thuần	635.153.921.039	669.790.761.157
- Vốn chủ sở hữu	51.874.321.717	84.133.360.565
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	12,24	7,96

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Tài sản tài chính		
- Tiền	13.881.196.409	13.618.807.907
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.665.099.654	236.436.385.952
- Tài sản ngắn hạn khác	5.913.814.535	4.213.541.511
Tổng cộng	161.460.110.598	254.268.735.370

	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Công nợ tài chính		
- Phải trả người bán và phải trả khác	250.258.781.329	203.974.165.709
- Chi phí phải trả	1.104.923.705	1.162.030.170
Tổng cộng	251.363.705.034	888.545.764.943

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Hiện tại, Công ty không thể đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn có thể tạo ra trong kỳ. Do đó, Công ty không có mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
12/31/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.881.196.409		13.881.196.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.665.099.654		141.665.099.654
Tài sản ngắn hạn khác	5.913.814.535		5.913.814.535
	161.460.110.598	-	161.460.110.598
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
12/31/2014			
Các khoản vay			
Phải trả người bán và phải trả khác	250.258.781.329		250.258.781.329
Chi phí phải trả			-
	250.258.781.329	-	250.258.781.329
Chênh lệch thanh khoản thuần	(88.798.670.731)	-	(88.798.670.731)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính, tuy nhiên các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu			4.707.028.836
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	Công ty con	957.234.654	1.441.297.129
Công ty CP HBI	Công ty LK	540.900	
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty LK		3.239.802.979
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	33.613.832	25.928.728

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội
203 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mua hàng		6.691.005.002	29.761.863.653
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	Công ty con		1.485.630.000
Công ty CP HBI	Công ty LK	6.455.000.002	27.980.731.253
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	236.005.000	58.338.000
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD		237.164.400
b. Số dư với các bên liên quan			
	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của khách hàng		5.866.334.843	5.866.334.843
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	Công ty con	164.503.414	539.822.907
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	5.645.891.415	5.609.773.774
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty LK	50.911.370	50.911.370
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	5.028.644	5.028.644
Phải trả người bán		785.788.669	946.569.869
Công ty CP Dệt Kim Hà Nội	Công ty con		350.380.000
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	206.321.520	16.722.720
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	579.467.149	579.467.149
Phải thu khác		(10.318.300.000)	27.751.700.000
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	(3.000.000.000)	14.500.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	(7.318.300.000)	13.251.700.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 07 tháng 07 năm 2015



Trịnh Thị Hoa



PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá.TSCĐ					
Số dư đầu năm	109.744.113.440	248.385.672.792	2.166.501.709	1.040.322.270	361.336.610.211
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác	19.656.092.702	43.972.218.129	2.078.155.662	734.456.539	66.440.923.032
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	(27.917.516.931)	(55.850.432.351)	(2.822.815.521)	(1.679.573.719)	(88.270.338.522)
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	101.482.689.211	236.507.458.570	1.421.841.850	95.205.090	339.507.194.721
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	31.563.901.951	159.378.797.518	1.798.150.054	991.939.196	193.732.788.719
Khấu hao trong năm	1.816.236.122	19.990.967.644	503.139.911	363.835.693	22.674.179.370
Tăng khác	8.264.226.531	20.913.928.512	685.884.019	333.398.828	30.197.437.890
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	10.428.235.035	55.360.287.598	2.574.912.730	1.622.878.771	69.986.314.134
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	31.216.129.569	144.923.406.076	412.261.254	66.294.946	176.618.091.845
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	78.180.211.489	89.006.875.274	368.351.655	48.383.074	167.603.821.492
Tại ngày cuối năm	70.266.559.642	91.584.052.494	1.009.580.596	28.910.144	162.889.102.876

- Giá trị tài sản cố định còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội
203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	38.388.465.133		1.382.879.091	39.771.344.224
Tăng khác				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(38.388.465.133)		(1.382.879.091)	(39.771.344.224)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.563.453.087		244.319.808	17.807.772.895
Khấu hao trong năm	2.239.327.132		80.667.944	2.319.995.076
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(19.802.780.219)		(324.987.752)	(20.127.767.971)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	20.825.012.046	-	1.138.559.283	21.963.571.329
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-



PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XDCB	Cộng
A	1			2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	104.781.028.596		-1.150.505.978	4.405.022.172	655.317.201	179.274.200	(24.847.183.881)	110.408.255	84.133.360.565
Tăng trong kỳ	212.834.029	15.511.459.235		-46.235.308	0		4.846.587.934	0	20.524.645.890
Tổng vốn trong năm nay		15.511.459.235							15.511.459.235
Lãi trong năm nay							4.846.587.934		4.846.587.934
Tổng số trích lập các quỹ									0
Tổng khác	212.834.029			-46.235.308					166.598.721
Giảm trong kỳ	(22.570.852)			-212.834.029	(18.122.084)		(52.519.021.654)	(4.517.418)	-52.783.684.738
Giảm vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay									0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ									0
Giảm khác	-22.570.852			-212.834.029	(18.122.084)	(6.618.701)	(52.519.021.654)	(4.517.418)	-52.783.684.738
Số dư cuối năm nay	104.971.291.773	15.511.459.235	-1.150.505.978	4.145.952.835	637.195.117	172.655.499	(72.519.617.601)	105.890.837	51.874.321.717